



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

| MỤC LỤC | Trang |
|---------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 11 năm 2010 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Trong đó phần vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chiếm 51% vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511. 2218455
- Fax: (84) 0511. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất các loại dây, cáp điện, các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát và thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn, đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Dịch vụ khách sạn; Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng, xếp dỡ hàng hóa;
- Thí nghiệm thiết bị điện; Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Kinh doanh ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy khác;
- Kinh doanh gas, khí đốt, than đá;
- Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Kinh doanh sắt, thép và kim loại khác; Kinh doanh kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 391 người. Trong đó nhân viên quản lý 41 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--|
| • Ông Phan Thanh Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/05/2011 |
| | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2009 Miễn nhiệm ngày 14/05/2011 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/05/2011 |
| | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/11/2009 Miễn nhiệm ngày 14/05/2011 |
| | | |
| • Ông Nguyễn Cung Thạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Hoàng Minh Châu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Huỳnh Hà Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Trường Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Trần Như Khải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--|
| • Bà Hồ Thị Mỹ Hòa | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2009 Miễn nhiệm ngày 28/01/2011 |
| | | |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |
| • Bà Đỗ Thị Diệu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/05/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hoàng Minh Châu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/11/2009 |
| • Ông Huỳnh Hà Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/11/2009 |
| • Ông Nguyễn Cung Thạch | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/02/2006 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

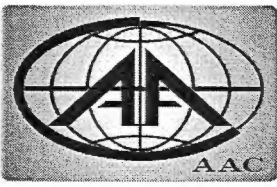
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 360/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/03/2012 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

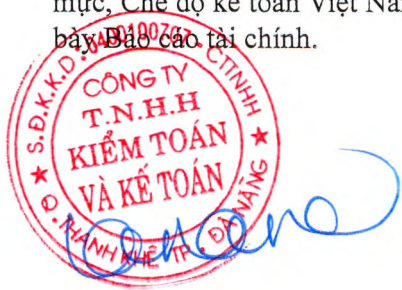
Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Handwritten signature in blue ink.

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

707
TY
H
OÁ
OÁ
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 193.785.217.615 | 356.266.010.564 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 27.769.694.818 | 48.922.176.355 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.269.694.818 | 21.922.176.355 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.500.000.000 | 27.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 8.500.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 8.500.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 93.107.713.133 | 155.064.337.019 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 85.310.626.822 | 97.358.470.815 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6.932.650.318 | 57.899.320.465 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 2.376.966.840 | 1.047.982.182 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.512.530.847) | (1.241.436.443) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 71.973.801.461 | 143.574.137.415 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 72.122.530.352 | 143.741.388.370 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (148.728.891) | (167.250.955) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 934.008.203 | 205.359.775 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 302.769.494 | 12.714.036 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 348.050.598 | - |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 9 | 283.188.111 | 192.645.739 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 32.483.818.847 | 28.399.364.798 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 29.532.914.836 | 26.399.364.798 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 29.532.914.836 | 26.345.275.798 |
| - Nguyên giá | 222 | | 89.601.820.061 | 80.774.955.496 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (60.068.905.225) | (54.429.679.698) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 33.333.653 | 33.333.653 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (33.333.653) | (33.333.653) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | 54.089.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.860.843.261 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 12 | 3.545.352.131 | 2.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (684.508.870) | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 90.060.750 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 90.060.750 | - |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 226.269.036.462 | 384.665.375.362 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 176.598.260.860 | 339.223.434.184 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 140.830.587.308 | 256.879.924.907 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 13 | 54.620.124.287 | 68.635.915.007 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 30.643.685.569 | 72.313.646.692 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 35.698.265.739 | 92.296.590.644 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 3.970.734.025 | 6.961.528.870 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 8.911.218.698 | 9.094.346.928 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 1.797.720.950 | 3.680.941.591 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 3.138.527.029 | 2.033.951.900 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 517.819.445 | 402.288.070 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.532.491.566 | 1.460.715.205 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 35.767.673.552 | 82.343.509.277 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 17 | 2.847.947.985 | 1.370.776.293 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 459.439.509 | 326.724.265 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | 18 | 31.756.044.061 | 31.084.644.128 |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 19 | 704.241.997 | 49.561.364.591 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 49.670.775.602 | 45.441.941.178 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 49.670.775.602 | 45.441.941.178 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 20 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 20 | 13.936.443.907 | 12.103.761.897 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 20 | - | (18.170.386) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 20 | 2.802.805.117 | 1.978.503.694 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 20 | 659.595.604 | - |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 20 | 12.271.930.974 | 11.377.845.973 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 226.269.036.462 | 384.665.375.362 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | 31/12/2011 USD | 31/12/2010 USD |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | 273.052,89 | 19.250,65 |



Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Cung Thạc

Người lập biểu

Đào Thị Ân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ | 01 | 21 | 326.348.469.183 | 393.009.825.111 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 60.000.000 | 1.098.289.640 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | 21 | 326.288.469.183 | 391.911.535.471 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 281.440.991.704 | 332.238.279.563 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>44.847.477.479</u> | <u>59.673.255.908</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.882.565.300 | 2.595.801.260 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 12.078.220.069 | 9.690.475.875 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 11.175.873.644 | 9.678.674.366 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.213.979.367 | 23.080.718.906 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 19.189.002.144 | 15.252.770.492 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>14.248.841.199</u> | <u>14.245.091.895</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 4.325.106.897 | 3.458.009.486 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 3.444.323.933 | 2.636.060.854 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>880.782.964</u> | <u>821.948.632</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 27 | <u>15.129.624.163</u> | <u>15.067.040.527</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 2.857.693.189 | 1.875.128.445 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 27 | <u>12.271.930.974</u> | <u>13.191.912.082</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 6.136 | 6.596 |



Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Cung Thạc

Người lập biểu

Đào Thị Ân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 314.220.273.354 | 302.160.814.085 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (244.103.794.837) | (257.221.809.329) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (30.118.343.048) | (23.087.351.849) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (11.777.319.538) | (8.965.278.006) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (1.455.796.975) | (1.569.487.129) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 18.941.963.620 | 67.081.517.927 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (48.727.938.227) | (49.102.237.082) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (3.020.955.651) | 29.296.168.617 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (13.757.462.024) | (8.866.904.164) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 2.166.909.100 | 1.472.590.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (8.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 8.500.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (231.330.000) | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.888.454.712 | 1.285.828.879 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.433.428.212) | (14.608.485.285) |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 213.882.817.303 | 196.567.994.966 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (226.385.164.488) | (180.566.502.630) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.141.265.275) | (4.023.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.643.612.460) | 11.978.492.336 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (21.097.996.323) | 26.666.175.668 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 48.922.176.355 | 22.066.970.972 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | (54.485.214) | 189.029.715 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 27.769.694.818 | 48.922.176.355 |

S.Đ.K.K.D. 040052872
C. T. P. D.
KINH VÀ
THÀNH

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Hoàng Minh Châu

Nguyễn Cung Thạch

Đào Thị Ân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 11 năm 2010 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất các loại dây, cáp điện, các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát và thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn, đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Dịch vụ khách sạn; Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng, xếp dỡ hàng hóa;
- Thí nghiệm thiết bị điện; Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Kinh doanh ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy khác;
- Kinh doanh gas, khí đốt, than đá;
- Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Kinh doanh sắt, thép và kim loại khác; Kinh doanh kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

010072
CÔNG TY
.H.H
TOÁN
TP. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 - 5 |
| Tài sản cố định khác | 10 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán | 3 |

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.

Năm 2011 Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Quy định tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 344.894.000 | 555.829.811 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.924.800.818 | 21.366.346.544 |
| Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng | 12.500.000.000 | 27.000.000.000 |
| Cộng | 27.769.694.818 | 48.922.176.355 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Chalieco - Trung Quốc | 2.270.000.000 | - |
| Lãi dự thu | 5.166.667 | 672.176.389 |
| Công ty TNHH Trường Thông | - | 258.192.389 |
| Phải thu khác | 101.800.173 | 117.613.404 |
| Cộng | 2.376.966.840 | 1.047.982.182 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 30.237.546.170 | 24.661.245.426 |
| Công cụ, dụng cụ | 46.280.902 | 96.812.323 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 39.105.682.882 | 111.337.528.786 |
| Thành phẩm | 1.743.324.185 | 4.956.269.494 |
| Hàng hóa | 611.528.819 | 2.518.676.293 |
| Hàng gửi đi bán | 378.167.394 | 170.856.048 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (148.728.891) | (167.250.955) |
| Cộng | 71.973.801.461 | 143.574.137.415 |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 125.133.708 | 12.714.036 |
| Thuê nhà 403 Phan Chu Trinh | 177.635.786 | - |
| Cộng | 302.769.494 | 12.714.036 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 283.188.111 | 192.645.739 |
| Cộng | 283.188.111 | 192.645.739 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 30.137.565.689 | 36.461.252.188 | 13.558.213.254 | 536.914.365 | 81.010.000 | 80.774.955.496 |
| Mua sắm trong năm | - | 1.542.449.646 | 1.254.250.000 | 69.070.000 | - | 2.865.769.646 |
| Đ/tư XDCB h/thành | 9.578.959.012 | - | - | 116.144.000 | - | 9.695.103.012 |
| T/lý, nhượng bán | - | 891.449.854 | 2.823.943.239 | 18.615.000 | - | 3.734.008.093 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 39.716.524.701 | 37.112.251.980 | 11.988.520.015 | 703.513.365 | 81.010.000 | 89.601.820.061 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 11.058.774.702 | 31.997.897.909 | 10.903.060.528 | 446.454.750 | 23.491.809 | 54.429.679.698 |
| Khấu hao trong năm | 4.923.903.075 | 1.752.500.385 | 1.393.817.450 | 103.326.581 | 20.633.328 | 8.194.180.819 |
| T/lý, nhượng bán | - | 891.449.854 | 1.644.890.438 | 18.615.000 | - | 2.554.955.292 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 15.982.677.777 | 32.858.948.440 | 10.651.987.540 | 531.166.331 | 44.125.137 | 60.068.905.225 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 19.078.790.987 | 4.463.354.279 | 2.655.152.726 | 90.459.615 | 57.518.191 | 26.345.275.798 |
| Số cuối năm | 23.733.846.924 | 4.253.303.540 | 1.336.532.475 | 172.347.034 | 36.884.863 | 29.532.914.836 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 38.013.773.233 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐHH cầm cố thế chấp vay ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 21.259.348.387 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND |
|------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 33.333.653 |
| Tăng khác | - |
| Số cuối năm | 33.333.653 |
| Khấu hao | |
| Số đầu năm | 33.333.653 |
| Khấu hao trong năm | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - |
| Số cuối năm | 33.333.653 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | - |
| Số cuối năm | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng Cổ phiếu | Giá trị VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 200.000 | 3.545.352.131 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| + Công ty CP Sản xuất tinh cách điện (21,9%) | 200.000 | 2.000.000.000 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| + Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (49%) | | 1.545.352.131 | - | - |
| Cộng | | 3.545.352.131 | | 2.000.000.000 |

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 51.620.124.287 | 66.647.026.120 |
| - Ngân hàng Đ.tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng | 51.620.124.287 | 49.641.045.829 |
| - Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng | - | 17.005.980.291 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 3.000.000.000 | 1.988.888.887 |
| Cộng | 54.620.124.287 | 68.635.915.007 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.024.801.312 | 6.401.611.590 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.931.802.474 | 529.906.260 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.130.239 | 30.011.020 |
| Cộng | 3.970.734.025 | 6.961.528.870 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thiết kế công trình thủy điện Khe Bó | 420.288.686 | 521.318.494 |
| Chi phí thiết kế công trình thủy điện Sông Tranh | - | 590.664.058 |
| Chi phí thiết kế công trình thủy điện An Khê | - | 523.807.555 |
| Chi phí thiết kế công trình thủy điện Bản Vẽ | 1.067.943.033 | 1.067.943.033 |
| Chi phí lãi vay | 188.155.017 | 789.600.911 |
| Trích trước chi phí vật liệu công trình | 121.334.214 | 187.607.540 |
| Cộng | 1.797.720.950 | 3.680.941.591 |

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 292.272.625 | 252.738.298 |
| Bảo hiểm xã hội | 18.958.533 | - |
| Bảo hiểm y tế | 9.631.945 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.276.077 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.813.387.849 | 1.781.213.602 |
| - Tiền đến bù di dời | - | - |
| - Cổ tức phải trả | 2.754.540.000 | 1.387.000.000 |
| - Phải trả khác | 58.847.849 | 394.213.602 |
| Cộng | 3.138.527.029 | 2.033.951.900 |

17. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 2.847.947.985 | 1.370.776.293 |
| - Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng | - | 111.111.115 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.847.947.985 | 1.259.665.178 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | 2.847.947.985 | 1.370.776.293 |

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty đã ký các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng như sau:

- Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ ngày 15/03/2010. Tổng hạn mức vay: 6.986.000.000 đồng, thời hạn vay 58 tháng, lãi suất 14,5%/ năm, điều chỉnh lãi suất 3 tháng 1 lần. Mục đích: xây dựng nhà vòm A1. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 21/03/2011. Tổng hạn mức vay: 6.993.000.000 đồng, thời hạn vay 60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tháng, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích: xây dựng nhà vòm A2. Tài sản thế chấp: tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hành các công trình Thủy điện | 27.710.066.351 | 23.213.428.196 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Bản Vẽ | 4.111.914.883 | 4.568.794.315 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sông Tranh 2 | 2.012.020.377 | 2.120.541.149 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Krông Hnăng | 771.032.858 | 856.703.176 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sơn La | 7.059.833.918 | 7.543.743.272 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện An Khê - Kanak | 5.228.591.808 | 5.800.052.402 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Khe Bô | 2.085.825.060 | 1.769.140.250 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Nậm Chim | 292.104.635 | 324.560.706 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Plei Krông | - | 53.157.778 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Sông Bung 4A | 3.060.119.472 | 176.735.148 |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Thủy điện Huội Quảng | 3.006.959.564 | - |
| Bảo hành SP cơ khí Công trình Sông Bung Ấn Độ BFL | 81.663.775 | - |
| Bảo hành các công trình Cột thép | 4.045.977.710 | 6.152.169.213 |
| Bảo hành công trình cột thép Bà Rịa - Vũng Tàu | 650.310.500 | 994.358.563 |
| Bảo hành công trình cột thép Long Thành - Nhơn Trạch | - | 1.056.239.992 |
| Bảo hành công trình cột thép Tuần Giáo - Lai Châu | - | 1.476.402.227 |
| Bảo hành công trình cột thép Tiên Lãng - Hải Phòng | - | 275.042.879 |
| Bảo hành công trình cột thép SRÉPOK | - | 250.490.861 |
| Bảo hành công trình cột thép Sê San | 124.910.731 | 190.995.001 |
| Bảo hành công trình cột thép Sêk Măn 3 | 30.236.260 | 46.232.813 |
| Bảo hành công trình cột thép Sơn La | - | 526.133.017 |
| Bảo hành công trình cột thép Kỹ thuật Sông Đà | - | 74.439.507 |
| Bảo hành công trình cột thép EDC | - | 108.108.743 |
| Bảo hành công trình cột thép Tân Quang - Tuyên Quang | 109.852.557 | 167.970.270 |
| Bảo hành công trình cột thép Mỹ Phước - An Tây | 78.481.424 | - |
| Bảo hành công trình cột thép Thạnh Mỹ - Nhánh rẽ | 185.173.862 | - |
| Bảo hành công trình cột thép Hà Giang - Yên Minh | 680.394.377 | - |
| Bảo hành công trình cột thép A Lưới | 530.688.547 | - |
| Bảo hành công trình cột thép khác | 1.655.929.452 | 985.755.340 |
| Bảo hành công trình khác | - | 1.719.046.719 |
| Bảo hành công trình cột Ăng ten Huawei | - | 1.719.046.719 |
| Bảo hành công trình khác | - | - |
| Cộng | 31.756.044.061 | 31.084.644.128 |

- ✓ Các sản phẩm cơ khí của các công trình thủy điện được công ty bảo hành 24 tháng kể từ ngày chính thức đưa thiết bị vào vận hành.
- ✓ Các công trình cột thép có thời gian được bảo hành là 12 tháng kể từ ngày đóng điện nghiệm thu công trình hoặc 18 tháng kể từ ngày giao hàng cuối cùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|--------------------|-----------------------|
| Thi công đường ống áp lực dự án thủy điện Huội Quảng | - | 30.693.728.350 |
| Thi công cột thép ĐZ 220KV đầu nối NMTĐ A Lưới | - | 16.229.007.550 |
| Cột anten Huawei | 302.282.492 | - |
| Công trình khác | 401.959.505 | 2.638.628.691 |
| Cộng | 704.241.997 | 49.561.364.591 |

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | CLTG hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2010 | 20.000.000.000 | 7.883.052.326 | (207.200.101) | 3.074.721.724 | - | 10.138.768.970 |
| Tăng trong năm | - | 4.220.709.571 | 189.029.715 | 3.124.491.541 | - | 13.191.912.082 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 4.220.709.571 | - | 11.952.835.079 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 20.000.000.000 | 12.103.761.897 | (18.170.386) | 1.978.503.694 | - | 11.377.845.973 |
| Số dư tại 01/01/2011 | 20.000.000.000 | 12.103.761.897 | (18.170.386) | 1.978.503.694 | - | 11.377.845.973 |
| Tăng trong năm | - | 1.832.682.010 | 133.623.334 | 2.656.983.433 | 659.595.604 | 12.271.930.974 |
| Giảm trong năm | - | - | 115.452.948 | 1.832.682.010 | - | 11.377.845.973 |
| Số dư tại 31/12/2011 | 20.000.000.000 | 13.936.443.907 | - | 2.802.805.117 | 659.595.604 | 12.271.930.974 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 |
| Cộng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 Cổ phiếu | 31/12/2010 Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 11.377.845.973 | 10.138.768.970 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 12.271.930.974 | 13.191.912.082 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | 11.377.845.973 | 11.952.835.079 |
| - Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển | - | 1.771.049.542 |
| - Thuế TNDN đ/c giảm năm 2009 bổ sung quỹ Đ.tư P.triển | - | 43.016.567 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.656.983.433 | 1.310.425.432 |
| - Trích quỹ dự phòng Tài chính | 659.595.604 | - |
| - Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành | 2.637.266.936 | 3.417.143.538 |
| - Trả cổ tức | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 24.000.000 | 11.200.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.271.930.974 | 11.377.845.973 |

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 14/05/2011.

21. Doanh thu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 326.348.469.183 | 393.009.825.111 |
| + Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện | 298.253.655.960 | 368.165.923.554 |
| + Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện | 15.763.045.300 | 18.501.927.953 |
| + Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác | 10.406.497.675 | 3.232.390.915 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.925.270.248 | 3.109.582.689 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 60.000.000 | 1.098.289.640 |
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 60.000.000 | 1.098.289.640 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 326.288.469.183 | 391.911.535.471 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện | 255.206.732.719 | 312.439.020.762 |
| Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện | 14.641.783.911 | 14.477.139.335 |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác | 9.241.824.085 | 2.895.942.222 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.350.650.989 | 2.856.957.892 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (430.780.648) |
| Cộng | 281.440.991.704 | 332.238.279.563 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 821.444.990 | 1.558.005.267 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 661.007.469 | 637.795.993 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 112.841 | - |
| Cộng | 1.882.565.300 | 2.595.801.260 |

24. Chi phí tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.175.873.644 | 9.678.674.366 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 684.508.870 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 102.340.607 | 11.801.509 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 115.496.948 | - |
| Cộng | 12.078.220.069 | 9.690.475.875 |

25. Thu nhập khác

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 1.969.917.364 | 1.357.272.727 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư | 2.079.414.030 | 1.698.299.093 |
| Thu nhập khác | 275.775.503 | 402.437.666 |
| Cộng | 4.325.106.897 | 3.458.009.486 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý | 1.179.052.801 | 959.070.276 |
| Giá trị vật tư thanh lý | 1.959.696.207 | 1.455.088.235 |
| Tiền phạt thuế | 24.535.500 | 1.662.085 |
| Chi phí khác | 281.039.425 | 220.240.258 |
| Cộng | 3.444.323.933 | 2.636.060.854 |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.129.624.163 | 15.067.040.527 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (112.744.301) | (310.262.314) |
| Điều chỉnh tăng | 287.255.699 | 89.737.686 |
| - Chi phí không hợp lệ | 130.415.127 | 89.737.686 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 156.840.572 | - |
| Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 15.016.879.862 | 14.756.778.213 |
| + Từ hoạt động SXKD chính | 14.136.096.898 | 14.168.396.339 |
| + Từ hoạt động khác | 880.782.964 | 588.381.874 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.754.219.966 | 3.689.194.554 |
| + Từ hoạt động SXKD chính được giảm 30% theo TT 154 | 2.988.476.903 | 3.542.099.085 |
| + Từ hoạt động SXKD chính không được giảm 30% | 545.547.322 | - |
| + Từ hoạt động khác | 220.195.741 | 147.095.469 |
| Thuế TNDN được miễn giảm | 896.543.071 | 1.771.049.542 |
| + Từ hoạt động SXKD được giảm 50% do CPH | - | 1.771.049.542 |
| + Từ hoạt động SXKD được giảm 30% theo TT 154 (*) | 896.543.071 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.857.693.189 | 1.875.128.445 |
| - Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 16.294 | (43.016.567) |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay | 2.857.676.895 | 1.918.145.012 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 12.271.930.974 | 13.191.912.082 |

(*) Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với Doanh nghiệp sử dụng lao động thường xuyên bình quân năm 2011 trên 300 người trong lĩnh vực thi công, xây dựng, lắp đặt nhà máy điện, công trình truyền tải, phân phối điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.271.930.974 | 13.191.912.082 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 12.271.930.974 | 13.191.912.082 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.136 | 6.596 |

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 146.763.696.456 | 101.352.318.178 |
| Chi phí nhân công | 22.106.944.923 | 24.447.716.230 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.546.994.999 | 8.697.555.872 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.964.388.452 | 8.422.235.935 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.772.170.473 | 101.252.577.642 |
| Cộng | 204.154.195.303 | 244.172.403.857 |

30. Các bên liên quan

a. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

| | Mối quan hệ | Năm 2011 VND |
|---|---------------|-----------------|
| Bán hàng | | |
| Ban QLDA Thủy điện Sơn La | Cùng tập đoàn | 6.611.366.000 |
| Ban QLDA thủy điện 7 | Cùng tập đoàn | 208.869.131 |
| Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam | Cùng tập đoàn | 12.065.749.078 |
| Ban QLDA TĐ 1 | Cùng tập đoàn | 39.740.354.834 |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung | Cùng tập đoàn | 6.229.090.170 |
| Tổng công ty Điện lực miền Bắc | Cùng tập đoàn | 26.247.289.636 |
| Tổng công ty Điện lực miền Trung | Cùng tập đoàn | 22.708.160.276 |
| Điện lực Khánh Hoà | Cùng tập đoàn | 1.020.197.613 |
| Tổng công ty Điện lực miền Nam | Cùng tập đoàn | 15.379.818.532 |
| Mua hàng | | |
| Điện lực Đà Nẵng | Cùng tập đoàn | 906.275.446 |
| Tổng công ty Điện lực miền Trung | Cùng tập đoàn | 1.056.654.700 |
| Trung tâm viễn thông và công nghệ thông tin | Cùng tập đoàn | 65.760.419 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2011

| | Mối quan hệ | Năm 2011 VND |
|---|---------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Truyền tải điện 2 | Cùng tập đoàn | 892.595.415 |
| Tổng công ty Điện lực miền Bắc | Cùng tập đoàn | 9.587.196.715 |
| Tổng công ty Điện lực miền Trung | Cùng tập đoàn | 5.276.113.817 |
| Cty CP Thủy Điện Thu Bồn (nay là Ban QLDA TĐ3) | Cùng tập đoàn | 4.319.381.117 |
| Ban QLDA TĐ Sơn La | Cùng tập đoàn | 14.299.783.000 |
| Ban QLDA TĐ 7 | Cùng tập đoàn | 4.848.591.479 |
| Ban QLDA TĐ1-CTTĐ Huội Quảng | Cùng tập đoàn | 7.335.364.395 |
| Ban QLDA các CT Điện Miền trung | Cùng tập đoàn | 5.060.245.057 |
| Tổng công ty Điện lực miền Nam | Cùng tập đoàn | 1.158.161.614 |
| Công ty CP Cơ khí Điện lực (TĐ Bàn Vẽ + Nậm chim) | Cùng tập đoàn | 4.586.048.439 |
| Khách hàng ứng trước | | |
| Công ty CP phát triển Điện lực | Cùng tập đoàn | 354.046.225 |
| Ban QLDA các CT Điện Miền Nam | Cùng tập đoàn | 11.678.632.548 |
| Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2 | Cùng tập đoàn | 10.000.000.000 |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty CP Cơ khí Điện lực | Cùng tập đoàn | 13.003.680.656 |
| Công ty tư vấn điện 1 | Cùng tập đoàn | 1.254.837.819 |
| Công ty Cơ Điện Thủ Đức | | 2123776511 |
| Tổng công ty Điện lực miền Trung | | 71.835.200 |

31. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 14/05/2011 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 27% vốn điều lệ (tương ứng 5,4 tỷ đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức vào ngày 11/8/2011.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

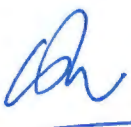
Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.




Hoàng Minh Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng


Nguyễn Cung Thạch

Người lập biểu


Đào Thị Ân